

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin
Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100689 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/7/2016.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 100.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 04 38642793
- Số fax: 04 38642792
- Website: thanmienbac.vn
- Mã cổ phiếu: TMB

- Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là : Tổng công ty quản lý và phân phối than được thành lập theo quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/ 12/ 1974 của Bộ Điện và than, làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về mặt hàng than và phân phối tiêu thụ than theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

Đến năm 1988, mặt hàng than không còn thuộc diện vật tư do Nhà nước phân phối mà chuyển sang phương thức kinh doanh theo cơ chế thị trường theo định hướng XHCN vì vậy Tổng công ty quản lý và phân phối than được đổi thành Công ty Kinh doanh và Chế biến than Việt nam.

Ngày 04/3/1995 Bộ Năng Lượng đã ra quyết định số 140/NL-TCCB-LĐ đổi tên Công ty kinh doanh và chế biến than Việt nam thuộc Bộ Năng lượng thành Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc trực thuộc Tổng công ty than Việt Nam kể từ ngày 01/4/1995.

Đến ngày 17/9/2003 Chính phủ đã có quyết định số 194/2003/QĐ-TTg chuyển

Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty TNHH một thành viên Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thuộc Tổng công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam.

Ngày 28/12/2005 Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 4234/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty TNHH một thành viên Chế biến và kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.

Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 02/1/2007.

Tên gọi, địa chỉ của Công ty:

Tên gọi: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin

Tên giao dịch quốc tế: : Northern Coal Trading Joint stock Company

Tên giao dịch quốc tế viết tắt: VNCT

Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 8642793 - Fax: 04 8642792

- Các sự kiện khác:

Ngày 29/12/2016 Công ty chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu TMB theo quyết định số 897/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2016 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu than các loại.

- Địa bàn kinh doanh:

Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam (Tập đoàn TKV), là một mắt xích nằm trong dây chuyền sản xuất, chế biến và tiêu thụ than của Tập đoàn TKV.

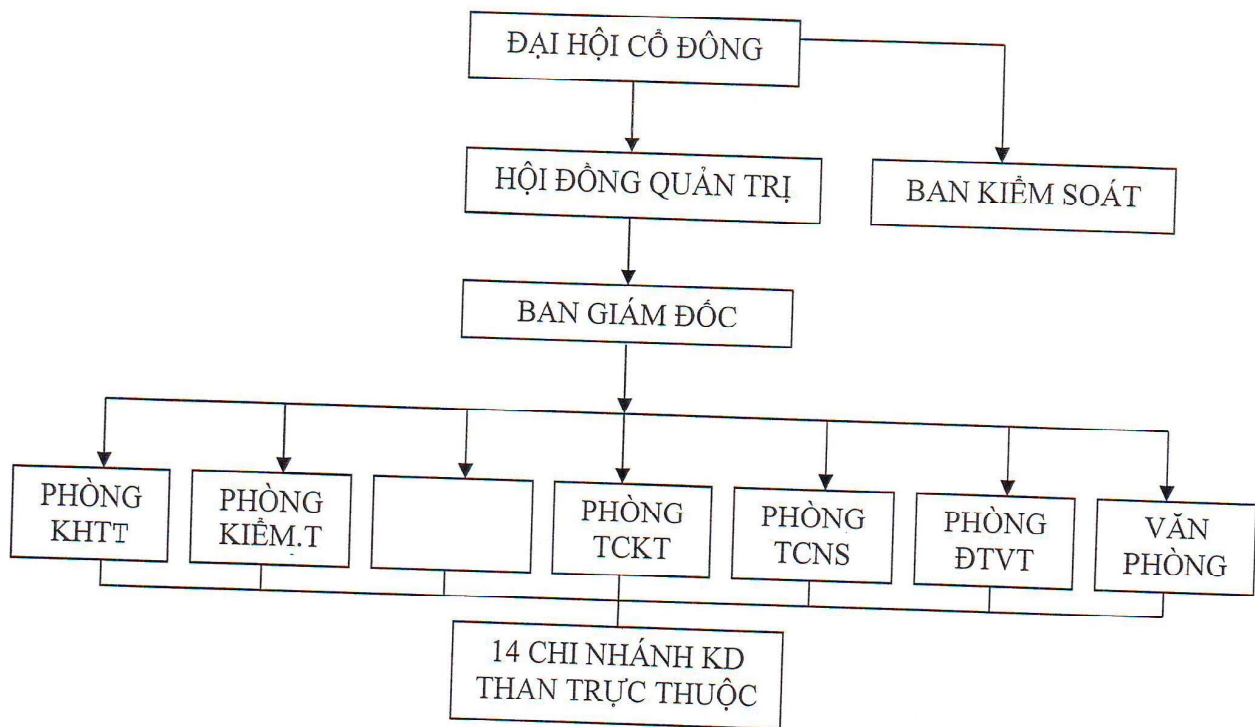
Hoạt động chủ yếu của Công ty là bán than tại địa bàn các tỉnh phía Bắc từ Hà Tĩnh trở ra.

3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị:

Đại hội cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông được quy

định cụ thể trong Điều lệ của Công ty.



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

* Danh sách HĐQT hiện hành:

Vũ Văn Hà – Chủ tịch HĐQT

Đoàn Hữu Thung – Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc.

Phan Tiến Hải – ủy viên

Nguyễn Minh Hải – ủy viên

Vũ Hữu Long – ủy viên

* Danh sách Ban kiểm soát hiện hành:

Đặng Thị Hải Hà– Trưởng ban

Cao Thị Nhung – ủy viên

Bùi Thị Phương Thảo– ủy viên

* Danh sách Ban Giám đốc hiện hành:

Đoàn Hữu Thung– Tổng Giám đốc

Phan Tiến Hải – Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải – Phó Tổng Giám đốc

* Các phòng tham mưu:

Phòng Tổ chức nhân sự:

- Công ty kinh doanh than Ninh Bình

Địa chỉ: 70 Phố Ngọc Xuân, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình.

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty không có các công ty con và công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Tối đa lợi nhuận cho các cổ đông, bảo toàn và phát triển vốn cho các cổ đông; ổn định việc làm, nâng cao đời sống của người lao động góp phần ổn định trật tự xã hội.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tiếp tục đầu tư kho bãi, nguồn nhân lực và hệ thống quản trị nhằm xây dựng mạng lưới phân phối than rộng khắp Miền Bắc để trở thành kênh phân phối than lớn và có uy tín của Tập đoàn TKV.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

Phải xây dựng được mối quan hệ gắn bó với các cơ quan chức năng và cộng đồng dân cư của địa phương, đồng hành cùng với địa phương trong quá trình phát triển và bảo vệ môi trường.

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường):

- Nguồn than nhập khẩu và nguồn than trôi nổi có giá thấp hơn giá thị trường trong nước của TKV, tuy có sản lượng không ổn định, nhưng có xu hướng giá ngày rẻ sẽ chiếm lĩnh khách hàng của Công ty.

- Một số khách hàng sử dụng than có xu hướng dần chuyển sang sử dụng ga, khí đốt như sản xuất đạm, gạch.

- Một số kho bãi hiện tại gần khu dân cư, trong tương lai gần phải di chuyển ra xa các khu dân cư để tránh ô nhiễm bụi than.

- Do các kho bãi đa số gần sông, do đó có nguy cơ bị lũ lụt đe dọa.

- Vốn điều lệ thấp so với quy mô kinh doanh, do đó phải sử dụng vốn vay, dẫn đến tăng rủi ro về vốn.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv.

Năm 2018 là một năm có nhiều thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành than nói chung, nhưng cũng là một năm khó khăn, thách thức của TMB do nhu cầu sử dụng than của các hộ sản xuất điện, sản xuất xi măng và các hộ sử dụng than chất

lượng cao tăng đột biến, giá than nhập khẩu luôn ở mức cao so với giá than trong nước, mặt dù TKV cũng đã có nhiều giải pháp chỉ đạo các đơn vị đẩy mạnh sản lượng khai thác, chế biến để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, lượng than tồn kho của TKV đã giảm về mức an toàn. Tuy nhiên, do sản xuất chưa đáp ứng kịp với nhu cầu của thị trường nên các đơn vị kinh doanh than trong đó có than Miền Bắc không có đủ nguồn than để pha trộn chế biến và cung cấp cho khách hàng truyền thống, dẫn đến một số nhà máy phải ngừng hoạt động hoặc chuyển sang mua than của một số đơn vị khác ngoài than Miền Bắc. Một số khách hàng truyền thống gần bó nhiều năm gặp nhiều khó khăn, thiệt hại khi không có đủ than phục vụ cho sản xuất từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD cũng như việc làm và thu nhập của một số đơn vị, hơn thế than Miền Bắc dần mất thị phần trên địa bàn được phân công.

Một số đơn vị trực thuộc TMB tiếp tục được TKV giao nhiệm vụ chế biến, pha trộn than giao lại TKV để bán cho các hộ lớn. Tuy nhiên do nguồn than do TKV sản xuất trong nước chưa đáp ứng kịp nhu cầu đưa về chế biến, pha trộn, cũng như việc TKV điều chỉnh tăng giá bán một số chủng loại than có chất lượng cao phù hợp dùng để chế biến, pha trộn do đó sản lượng than pha trộn, chế biến giao lại TKV đôi khi chưa đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đề ra.

Trước những khó khăn và thách thức do thiếu hụt nguồn than, để ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, giữ vững thị trường tiêu thụ than hiện có của than Miền Bắc. Công ty và các đơn vị trực thuộc đã tập trung triển khai nhiều giải pháp đồng bộ và kịp thời để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch phối hợp kinh doanh với TKV, an toàn về tài chính và ổn định thu nhập cho người lao động.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu năm 2018

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2017	KH 2018	TH 2018	Tỷ lệ (%) so với KH	Tỷ lệ (%) so với năm 2017
	2	3	4	5	6	7	8
	Sản phẩm chủ yếu						
.1	Than mua	1000 Tấn	2.218	3.065	3.667	120%	165%
.2	Than bán	1000 Tấn	2.444	3.065	3.487	114%	143%
	- Bán các hộ lẻ	1000 Tấn	1.449	1.865	2.106	113%	145%
	- Bán cho các hộ lớn và TKV	1000 Tấn	995	1.200	1.381	115%	139%
	Doanh thu	Tr. Đồng	4.201.420	4.958.985	5.712.483	115%	136%
	Giá trị sản xuất	Tr. Đồng	176.581	174.135	199.147	114%	113%
	Lợi nhuận	Tr. Đồng	21.754	11.600	21.978	189%	101%
	Tiền lương bình quân	Tr. đồng	8,288	7,592	8,721	115%	105%
	Cổ tức	%	7	7	7	100%	100%

* Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Nhìn chung năm 2018 Công ty đều hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra nguyên nhân là do:

*** Điều hành tiêu thụ than:**

- Công ty đã tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định, chỉ đạo của TKV về kinh doanh than năm 2018. Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của TKV về ký hợp đồng, viết hoá đơn, thu tiền bán than, thanh toán tiền bán than, thanh toán chi phí dịch vụ tiêu thụ, thanh toán bù trừ công nợ trong nội bộ Tập đoàn; bám sát kế hoạch điều hành, duy trì công tác chế biến, pha trộn than, ổn định thị trường tiêu thụ.

- Công ty đã ban hành quy định về tổ chức hoạt động kinh doanh than năm 2018 để cùng các đơn vị trực thuộc thực hiện theo đúng quy định đề ra. Các đơn vị cũng đã tổ chức khá tốt việc đăng ký kế hoạch hàng tháng, hàng tuần, tiến hành các thủ tục thanh toán để nhận hàng, tổ chức kiểm soát hành trình vận chuyển than về cuối nguồn, kiểm soát nguồn than bán cho khách hàng sử dụng.

- Tuy nhiên từ thời điểm 06 tháng cuối năm 2018 và đặc biệt là quý IV/2018 do TKV không cân đối được các chủng loại than có chất lượng để phục vụ cho công tác pha

trộn chế biến giao lại TKV cũng như để cung cấp cho khách hàng theo địa bàn của đơn vị, do vậy Công ty đã điều hành linh hoạt nhằm cân đối sản lượng giữa các đơn vị, đảm bảo than tối thiểu cho đơn vị nhằm mục đích giữ ổn định các khách hàng truyền thống, gắn bó lâu dài với đơn vị, cũng như giảm thiểu tối đa khó khăn của đơn vị trực thuộc.

*** Công tác nhập than và tiêu thụ than:**

- Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 các đơn vị trực thuộc đã duy trì được công tác đánh giá, rà soát thị trường tiêu thụ than, nắm được nhu cầu và tình hình sử dụng của khách hàng. Một số đơn vị đã tìm tòi vận dụng nhiều giải pháp để duy trì tốt việc bán than cho khách hàng, giữ được thị trường, ổn định việc làm của đơn vị và thu nhập cho người lao động, tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị chưa tích cực phát huy tính chủ động sáng tạo, thị trường do đơn vị quản lý ngày càng bị thu hẹp, khách hàng sử dụng than trực tiếp và lâu dài không có, chủ yếu bán cho các khách hàng thương mại, do vậy mặc dù có sản lượng cao nhưng không đảm bảo giá trị sản xuất, hiệu quả sản lượng kinh doanh thấp, thu nhập của người lao động không ổn định, TMB vẫn phải hỗ trợ trong thời gian nhất định cho các đơn vị trên.

- Do vậy để tháo gỡ bớt khó khăn cho các đơn vị, nhằm nâng cao giá trị sản xuất, ổn định việc làm cho người lao động, lãnh đạo Công ty đưa ra một số giải pháp, định hướng, cũng như phương thức bán hàng, phương thức chế biến như: Đã trực tiếp ký hợp đồng với một số khách hàng có nhu cầu sử dụng than ổn định, với khối lượng lớn và thành lập Phân xưởng Tuyển và Chế biến than Kinh Môn trực thuộc Công ty với mục đích chính là nhằm tăng tính ổn định, tháo gỡ kịp thời sự thiếu hụt nguồn than có chất lượng cao như cám 3,4 do TKV sản xuất không đủ cung cấp cho các đơn vị có chức năng chế biến của TMB để đưa về chế biến thành cám 5a.1, cám 6a.1 giao lại TKV, cũng như đảm bảo cung cấp tối thiểu cho khách hàng truyền thống của đơn vị như than bùn, than TCCS...

- Công ty đã tích cực tìm kiếm các nguồn than nhập khẩu có chất lượng tương đương với than chất lượng cao trong nước để đưa về cuối nguồn chế biến, pha trộn nhằm đảm bảo đủ nguồn than chế biến, pha trộn theo đúng nhiệm vụ, yêu cầu và kế hoạch điều hành của TKV, mặt khác cũng nhằm đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của khách hàng truyền thống của TMB.

*** Công tác chế biến, pha trộn than:**

- Ngay từ đầu năm 2018 TMB đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng phương án chế biến, pha trộn của từng đơn vị. TMB đã tập trung xây dựng trình TKV phê duyệt phương án chế biến, pha trộn than để giao lại cho TKV. Mặc dù Công ty đã chủ động đề xuất TKV cho phép mua nguồn than nhập khẩu với một số chủng loại than phù hợp của Nga, Úc, Nam Phi để đưa về pha trộn, biến thành các chủng loại than có chất lượng cám 5a.1, cám 6a.1 giao lại TKV, song do các chủng loại than do TKV sản xuất trong nước phù hợp để đưa về cuối nguồn chế biến, pha trộn còn hạn chế. Các đơn vị còn chưa sát sao đến công tác nhận hàng, có thời điểm phương tiện phải chờ trên 20 ngày mới rút được hàng. Lượng phương tiện chờ rút hàng của TMB luôn dao động khoảng từ 80.000

tấn đến 130.000 tấn, tương ứng giá trị là 230 tỷ đồng, cũng làm ảnh hưởng đến hạn mức tín dụng của TMB, đây cũng là nguyên nhân làm cho sản lượng chế biến, pha trộn giao lại TKV có thời điểm chưa đạt theo kế hoạch điều hành của TKV.

- Ngoài thực hiện nhiệm vụ chế biến, pha trộn than để giao lại cho TKV, công tác chế biến, pha trộn để nâng cao chất lượng tiêu thụ than, đa dạng hóa các chủng loại, đáp ứng nhu cầu sử dụng than của khách hàng tại một số đơn vị có kho bãi theo địa bàn được phân công vẫn được duy trì tốt, góp phần ổn định việc làm, nâng cao hiệu quả kinh doanh và cố gắng đảm bảo khả năng cung cấp than tối thiểu cho khách hàng.

- Từ những kết quả đã đạt được trong công tác pha trộn chế biến than giao lại cho TKV, Công ty đã được TKV tin tưởng và tiếp tục giao nhiệm vụ chế biến, pha trộn than giao lại TKV để bán lại cho Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Nhiệt điện Duyên Hải..

*** Thực hiện giao nhận than hộ lớn:**

Tổ chức thực hiện giao nhận than hộ lớn được các đơn vị trực thuộc duy trì tốt; bố trí bộ máy và phân công thực hiện nhiệm vụ hợp lý; bám sát chỉ đạo và kế hoạch điều hành hàng tháng của TKV; Chủ động trao đổi với khách hàng và đơn vị vận tải, bám sát tình hình thanh toán tiền than của khách hàng; thực hiện giao nhận, đối chiếu công nợ và thanh toán theo đúng quy định của TKV và hợp đồng với khách hàng.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác:

Đoàn Hữu Thung , Tổng Giám đốc đến hết tháng 5/2018;

Ngô Quang Trung, Tổng Giám đốc từ 01/6/2018 đến nay;

Phan Tiến Hải, Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải, Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Toán, Phó Tổng giám đốc từ 01/4/2018 đến nay

Nguyễn Đức Vinh, Kế toán trưởng từ 01/4/2018 đến nay

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **ĐOÀN HỮU THUNG**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 08/05/1958
4. Nơi sinh: xã Gia Phong, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 151A Nguyễn Đức Cảnh, phường Trương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
7. Chứng minh thư nhân dân số 100558655; Nơi cấp: CA Quảng Ninh; Ngày cấp: 08/05/2015.
8. Điện thoại liên hệ: Di động: 0913.264557
9. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật Kinh tế.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
1978 - 1980	Trạm than Mạo Khê - Công ty thu mua trung chuyển than Quảng Ninh	Công nhân
1980 - 1982	Trạm than Cửa Ông - Công ty cung ứng than Quảng Ninh	Công nhân
1982 - 2/1983	Trạm than Hòn Gai - Công ty cung ứng than Quảng Ninh	Phó trưởng trạm
3/1983 - 3/1986	Ban Thương nghiệp phòng hậu cần Sư đoàn 242 Quảng Ninh	Bộ đội, Trung sỹ, nhân viên
4/1986 - 7/1992	Trạm than Hòn Gai - Công ty cung ứng than Quảng Ninh	Phó trạm trưởng
8/1992 - 12/1995	Trạm than Hòn Gai Công ty cung ứng than Quảng Ninh	Trạm trưởng
1/1996 - 12/1999	Công ty Chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh

1/2000 - 7/2000	Công ty Chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	Phó giám đốc
8/2000 - 11/2007	Công ty Kinh doanh than Quảng Ninh	Giám đốc
12/2007- 3/2012	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT
3/2012 - 7/2015	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc
7/2015 đến nay	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 6.452 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,065 % Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁN BỘ

1. Họ và tên khai sinh: **NGÔ QUANG TRUNG**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 03 tháng 10 năm 1971
4. Nơi sinh: Hạ Long, Quảng Ninh
5. Quê quán: xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 10, Khu 5, phường Yết Kiêu, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

7. Chứng minh thư nhân dân số 100622246; Nơi cấp: CA Quảng Ninh; Ngày cấp: 29/6/2007

8. Điện thoại liên hệ: 0913266569

9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không

12. Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Đơn vị công tác	Chức vụ
9/1995-12/1999	Chi nhánh Công ty CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Nhân viên Kế hoạch
01/2000-2/2001	Phòng Kế hoạch Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Chuyên viên
03/2001-7/2003	Phòng Kế hoạch Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
08/2003-01/2004	Phòng đại diện Công ty CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Phó văn phòng đại diện
01/2004-10/2004	Phòng Kế hoạch và Thị trường Công ty CB&KD than Miền Bắc kiêm Phó văn phòng đại diện Công ty TNIH MTV CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Phó trưởng phòng
09/2004-12/2006	Trạm CB&KD than Hòn Gai Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Trạm trưởng
01/2007-12/2007	Trạm CB&KD than Hòn Gai Công ty KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Trạm trưởng
01/2008-12/2008	Phòng Thương Mại Công ty KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Trưởng phòng
01/2009-04/2009	Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Phó giám đốc
05/2009-01/2015	Công ty KD than Hải Phòng- Công ty CPKD than Miền Bắc	Giám đốc
02/2015-15/10/2015	Công ty CPKD than Miền Bắc Công ty KD than Hải Phòng	Phó tổng giám đốc Giám đốc
16/10/2015 – 31/5/2018	Ban Kinh doanh than – Tập đoàn TKV	Phó trưởng ban
01/6/2018-	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Tổng giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 2.388 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.024% Vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.
- 15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- 16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.
- 17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **PHAN TIẾN HẢI**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 20/07/1959
4. Nơi sinh: Đội điều trị 5, Sơn Tây, Hà Nội.
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 32, Ngõ 1, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
7. Chứng minh thư nhân dân số 011009341; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp: 09/05/2011.
8. Điện thoại liên hệ: Di động: 0913.216024
9. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế tài chính.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian <i>(Từ tháng, năm đến tháng, năm)</i>	Đơn vị công tác	Chức vụ
12/1980- 4/1983	D1 E826 quân khu Thủ đô và bộ chỉ huy quân sự Tỉnh An Giang	Bộ đội
8/1983- 11/1993	Phòng Tài chính kế toán - Tổng Công ty cung ứng Than	Chuyên viên

12/1993- 3/1995	Phòng Tài chính kế toán - Công ty Kinh doanh và chế biến than Việt Nam	Chuyên viên
4/1995- 4/1996	Phòng Tài chính kế toán - Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
5/1996- 10/1996	Phòng Tài chính kế toán Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Trưởng phòng
10/1996- 6/2000	Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng
7/2000- 12/2006	Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Phó giám đốc
01/2007- nay	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomín	Phó Tổng giám đốc, ủy viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 5.972 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,06% Vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **NGUYỄN MINH HẢI**

2. Giới tính: Nam

3. Ngày tháng năm sinh: 13/01/1972

4. Nơi sinh: Hải Phòng

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Phòng 304, Ngõ 6A, Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

7. Chứng minh thư nhân dân số 013055437; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp: 19/03/2008.

8. Điện thoại liên hệ: 0913.283361

9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế, Cử nhân Tài chính kế toán.

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.

11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.

12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
9/1993- 9/1995	Làm việc tự do	
9/1995- 5/1999	Mỏ than Bảo Đài - Công ty than Uông Bí	Nhân viên kế toán, phó trưởng phòng kế toán.
5/1999- 5/2000	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Nhân viên kế toán
5/2000- 6/2002	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
7/2002- 12/2006	Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng
01/2007- 4/2016	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Kế toán trưởng, ủy viên HĐQT
4/2016- nay	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Phó tổng giám đốc, ủy viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký
niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 8.248 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,082 % Vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan:

+ Vợ: Ngô Thị Kim Dung: 5.072 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,05% Vốn điều lệ.

+ Em ruột: Nguyễn Thị Thu Hà: 956 cổ phần, chiếm 0,01% Vốn điều lệ.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁN BỘ

1. Họ và tên khai sinh: **NGUYỄN ANH TOÁN**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 16 tháng 4 năm 1975
4. Nơi sinh: xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa
5. Quê quán: xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số nhà 469B, Lê Hoàn, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
7. Chứng minh thư nhân dân số 171268999; Nơi cấp: CA Thanh Hóa; Ngày cấp: 12/12/2012
8. Điện thoại liên hệ: 0902038888
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
12. Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng năm	Đơn vị	Chức vụ
01/1993 - 03/1994	Ban chế biến than Công ty Cung ứng Than Thanh Hóa	Nhân viên
04/1994 - 12/2001	Phòng Kế hoạch kinh doanh, Công ty CB & KD Than Thanh Hóa	Nhân viên
1/2002 - 06/2002	Phòng KHKD - Phụ trách cửa hàng giao than theo hợp đồng Công ty CB & KD Than Thanh Hóa	Phó trưởng phòng
07/2002 -	CH Hoàng Mai Công ty CB & KD Than	Phó trạm trưởng, phụ trách CH

12/2003	Thanh Hóa	
01/2004 - 03/2008	Trạm than Hàm Rồng Công ty CB & KD Than Thanh Hóa	Phó trạm trưởng
04/2008 - 03/2010	Trạm KD Than Lễ Môn 2 Công ty KD Than Thanh Hóa	Trạm trưởng
04/2010 - 03/2011	Phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty KD Than Thanh Hóa	Trưởng phòng
04/2011 - 03/2013	Công ty KD Than Thanh Hóa	Phó giám đốc kiêm trưởng Trưởng phòng KHKD
04/2013 - 12/2013	Công ty KD Than Thanh Hóa	Phó giám đốc
01/2014 - 11/2014	Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Quyền giám đốc
12/2014 - 3/2018	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Giám đốc
4/2018- nay	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
- Sở hữu cá nhân: 3.584 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.036% Vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: Không có.
 - Sở hữu của người có liên quan: Không có.
15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.
17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **NGUYỄN ĐỨC VINH**
2. Giới tính: Nam

3. Ngày tháng năm sinh: 19/09/1987
4. Nơi sinh: Quang Trung, Vụ Bản, Nam Định
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: 235 Mạc Thị Bưởi, Quang Trung, TP Nam Định, Nam Định.
7. Chứng minh thư nhân dân số 162861211; Nơi cấp: CA Nam Định; Ngày cấp: 02/07/2009.
8. Điện thoại liên hệ: 0915.246129
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Trưởng phòng Tài chính kế toán.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
8/2009 - 9/2015	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Chuyên viên
9/2015 - 4/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
4/2016 - 8/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng phụ trách
8/2016- 3/2018	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Trưởng phòng
01/4/2018	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
 - Sở hữu cá nhân: 2.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,02 % Vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: Không có.
 - Sở hữu của người có liên quan: Không có.
15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Không có.
17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

- Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm): Năm 2018 bổ sung thêm 01 Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng; thay đổi Tổng giám đốc điều hành từ ngày 01/6/2018.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đã áp dụng Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương theo hướng dẫn của TKV trong toàn Công ty kể từ ngày 01/01/2018.

Lao động có mặt theo danh sách:

Lao động đầu kỳ 01/01/2018: 788 người

Lao động cuối kỳ 31/12/2018: 774 người

Lao động đã tiết giảm: 14 người

Thu nhập tiền lương bình quân toàn Công ty 8.742/8.116 nghìn đồng, bằng 107,7% kế hoạch năm.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết):

Kế hoạch đầu tư năm 2018 được thực hiện theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT ngày 10/01/2018 của HĐQT Công ty (theo nội dung văn bản số 6300/TKV-ĐT ngày 29/12/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam v/v thông báo kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018); Quyết định số 1083/QĐ-HĐQT ngày 31/10/2018 của HĐQT Công ty v/v phê duyệt KHĐT năm 2018 điều chỉnh (theo nội dung văn bản số 5645/TKV-ĐT ngày 29/10/2018 của TKV v/v thông báo kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 điều chỉnh – Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin); Quyết định số 1133/QĐ-TMB ngày 22/11/2018 của HĐQT Công ty v/v phê duyệt bổ sung (bổ sung lần 2) KHĐT 2018 (theo nội dung văn bản số 6072/TKV-ĐT ngày 20/11/2018 của TKV v/v thông báo bổ sung KHĐT 2018 – Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin).

Công tác thực hiện KHĐT năm 2018:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Nguồn vốn theo KHĐT 2018		KHĐT năm 2018	Thực hiện năm 2018	(%)
	ĐTPT và KHĐT	Vay thương mại			
Kế hoạch đầu tư năm 2018	9.096	0	9.096	7.462	82%
Công trình chuyển tiếp	3.907	0	3.907	3.907	100%
Công trình khởi công mới	5.189	0	5.189	3.555	68%

- Kế hoạch cả năm được TKV thông qua gồm 09 công trình, trong đó: 03 công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2017 và 06 công trình khởi công mới. Đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và quyết toán vốn đầu tư hoàn thành 05 công trình;

01 công trình đã hoàn thành lập dự án đầu tư (*Dự án xây dựng kho bãi chứa than tại Thái Bình*), hiện đang thực hiện các thủ tục pháp lý về đất đai với địa phương; 02 dự án đã phê duyệt BC KTKT và lựa chọn các nhà thầu thực hiện các gói thầu (*Dự án: Nâng cấp nền kho than Đa Phúc và lắp đặt hệ thống phun sương - Công ty KD than Bắc Thái và dự án: Cải tạo, nâng cấp hàng rào và cổng sắt ra vào văn phòng Công ty KD than Bắc Lạng*), đây là dự án được điều chỉnh, bổ sung mới theo nội dung văn bản số 5645/TKV-ĐT ngày 29/10/2018; 01 dự án đang chuẩn bị đầu tư là dự án "*Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin*" đã làm việc với 03 đơn vị tư vấn để tổ chức triển khai lập dự án đầu tư trình TKV thông qua, dự kiến thực hiện và hoàn thành trong năm 2019.

Về thủ tục: Các dự án đầu tư được thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng. Thực hiện hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu bằng hình thức đấu thầu qua mạng 01 gói thầu xây lắp.

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư còn thấp (56%) do các công trình của Công ty có quy mô nhỏ nên giải ngân vốn thường thực hiện không quá 3 lần (đã bao gồm tạm ứng), do vậy việc giải ngân vốn và thanh toán cho nhà thầu chủ yếu thực hiện khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin thực hiện đầu tư năm 2018 dựa trên các cơ sở sau:

- Kế hoạch đầu tư năm 2018 và KHĐT 2018 điều chỉnh của Hội đồng quản trị Công ty.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đầu tư/Báo cáo KTKT của Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin cho từng công trình, hạng mục công trình.
- Tổ chức lựa chọn nhà thầu (Mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu,...), thực hiện các giai đoạn của quá trình đầu tư do Phòng Đầu tư và Vật tư phối hợp cùng các đơn vị trực thuộc có dự án/công trình thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
- Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu.
- Các hồ sơ, tài liệu do nhà thầu cung cấp như nhật ký công trình, bản vẽ hoàn công....
- Quyết toán công trình được kiểm toán độc lập thẩm tra trước khi phê duyệt.

Toàn bộ hồ sơ đầu tư của Công ty CP KD than Miền Bắc đều trên cơ sở văn bản pháp luật của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài chính, bảo vệ môi trường và Quy chế quản lý đầu tư xây dựng của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin ban hành theo Quyết định số 1323/QĐ-HĐQT ngày 19/12/2016 của Hội đồng quản trị Công ty.

b) Các công ty con, công ty liên kết (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của

11
01
31
H
N
B
Q
A
11
11

các công ty con, công ty liên kết): Không có.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year 2018	Năm/Year 2017	% tăng giảm/ % change
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	813.130.503.064	674.340.162.011	-43,5%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	5.712.483.113.557	4.201.420.373.601	-34,96%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	21.622.286.171	22.689.630.887	+ 113%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	355.759.860	-935.442.503	-69,94%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	21.978.046.031	21.754.188.384	188,5%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	13.345.216.585	17.380.205.732	215,8%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>	7%	7%	100%
* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>			
Doanh thu/ <i>Revenue</i>			
Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i>			
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i>			
Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures:* (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty

để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm/Year 2018	Năm/Year 2017	Ghi chú/Note
<p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/Current ratio:</p> <p>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (Short term Asset/Short term debt)</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio:</p> <p><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> Short term Debt</p>	1,12	1,18	
	0,16	0,58	
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (Debt/Total assets ratio)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (Debt/Owners' Equity ratio)</p>	0,78	0,73	
	3,64	2,77	
<p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/ Inventory turnover:</p> <p>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (Cost of goods sold/Average inventory)</p> <p>Doanh thu thuần/Tổng tài sản (Net revenue/ Total Assets)</p>	8,7	13,24	
	7,02	6,23	
<p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (profit after tax/</p>	0,23%	0,41%	

<i>Net revenue Ratio)</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	7,6%	9,73%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	1,64%	2,57%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,37%	0,54%	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

Chỉ tiêu/Figures	Năm/Year X-1	Năm/Year X	Ghi chú/Note
<i>1. Quy mô vốn/ Capital scale</i>			
- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			
- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>			
<i>2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results</i>			
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>			
- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>			
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>			
- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>			
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>			
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (<i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (<i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ			

<i>(Bad debt/Total debt Ratio)</i>			
3. Khả năng thanh khoản/ <i>Solvency</i>			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 10.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).*

- Cổ đông Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam: 67,44%
- Cổ đông cá nhân trong nước: 32,56%
- Cổ đông nước ngoài: Không

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

- Công ty không thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2018.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu

quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

- Công ty hiện tại không có cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

- Công ty hiện tại không có các chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than trên địa bàn các tỉnh phía Bắc, các kho than hầu hết là nhỏ, có sức chứa trung bình 5.000 tấn, nằm rải rác chủ yếu gần các bến sông, xa khu dân cư nên tác động môi trường chủ yếu là bụi bay vào không khí không lớn.

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, số lượng người ở các chi nhánh tại các Tỉnh nhỏ hơn 90 người, nằm rải rác, nên tác động xã hội không lớn.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, không tiến hành sản xuất, sản phẩm không phải đóng gói.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

- Công ty không có nguyên vật liệu được tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên mức tiêu thụ năng lượng thấp, tổng mức điện tiêu thụ trong năm vào khoảng 1.100.000KW.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

- Công ty không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng



kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

- Công ty không có.

6.3. *Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) *Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ Water supply and amount of water used.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên lượng nước chủ yếu dùng cho sinh hoạt, tiêu thụ ít. Nguồn nước tiêu thụ chủ yếu là nước máy, lượng tiêu thụ trong năm khoảng 5.000m³.

b) *Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ Percentage and total volume of water recycled and reused.*

- Công ty không có.

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

a) *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

- Không có.

b) *Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

- Không có.

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) *Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ Number of employees, average wages of workers.*

- Số lao động 784 người.

- Tiền lương bình quân: 8.721.000 đồng/người/tháng.

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Người lao động hàng năm được khám sức khỏe định kỳ một lần.

- Những lao động trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động theo quy định của luật lao động.

- Người lao động được cấp đồng phục.

- Hàng năm người lao động được đi nghỉ mát, du lịch một lần.

c) *Hoạt động đào tạo người lao động/ Training employees*

- *Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

Hàng năm Công ty cử lao động đi đào tạo nâng cao nghiệp vụ theo chương trình

của Tập đoàn TKV tổ chức, mỗi năm trung bình khoảng 6 khóa, mỗi khóa 3 ngày, mỗi khóa cử đi 3 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

Công ty chưa có chương trình này, người lao động tự học tập là chính.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)*

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/ *The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

Năm 2018 đối với TKV và Công ty là năm rất khó khăn về sản xuất và tiêu thụ, đặc biệt là thị trường tiêu thụ than do: Chính sách của Nhà nước có sự thay đổi đối với ngành than khi Chính phủ cho phép các nhà máy nhiệt điện chạy than được chủ động lựa chọn các nhà cung cấp và cho phép thêm các đơn vị được cấp than cho các hộ điện; thời tiết diễn biến phức tạp, nhất là đợt mưa lũ lớn làm các hồ thủy điện đồng loạt xả lũ, các

nhà máy thủy điện được huy động cao dẫn đến tiêu thụ than của TKV giảm; việc giao than cho các nhà máy điện bị ảnh hưởng rất lớn do việc đàm phán giá bán than giữa TKV với EVN chậm được thống nhất; một số hộ xi măng mua than của các nhà cung cấp khác với giá bán thấp hơn so với giá bán của TKV; một số hộ sản xuất lớn khác có nhu cầu nhận than nhưng do vấn đề công nợ nên việc cung cấp than còn hạn chế; các đơn vị kinh doanh than cuối nguồn sản lượng bán tự doanh sụt giảm rất lớn do nguồn than có giá rẻ ngoài TKV ồ ạt chiếm lĩnh thị trường và do TKV thay đổi cơ chế thanh toán.

Một số đơn vị trực thuộc TMB vẫn được TKV giao nhiệm vụ chế biến, pha trộn than bán lại cho TKV để TKV bán cho các hộ lớn. Tuy nhiên việc cung cấp không ổn định do TKV chậm thỏa thuận ký hợp đồng cả năm với các hộ sản xuất điện. Công ty đã luôn sát sao chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phải tập trung tiêu thụ số lượng than tồn kho, thu hồi công nợ, đảm bảo tài chính cho TMB.

Trước những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty và các đơn vị trực thuộc đã tập trung triển khai kịp thời các chỉ đạo của TKV, các chỉ tiêu mua bán và doanh thu đều phải điều chỉnh kế hoạch, nhưng công ty vẫn đảm bảo ổn định tài chính và thu nhập cho người lao động.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện 12 tháng 2018	% TH so KH năm 2018
A	B	C	2	3	5
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn	3.065.000	3.667.586	120%
b	Than bán ra	Tấn	3.065.000	3.487.637	114%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn	1.865.000	2.106.285	113%
	- Than giao lại TKV và Hộ lớn	Tấn	1.200.000	1.381.352	115%
2	Doanh thu tổng số:	Tr. đồng	4.958.985	5.712.483	115%
3	Giá trị sản xuất tính lương	"	174.135	199.147	114%
4	Tổng lợi nhuận:	"	11.600	21.978	189%
5	Cổ tức	%	7,00	7,00	100%
6	Thu nhập bình quân	đ/người/ tháng	7.592.000	8.721.000	115%

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*
Về thực hiện các chỉ tiêu 12 tháng năm 2018, dưới sự chỉ đạo sát sao của tập thể HĐQT, ban Giám đốc và sự cố gắng nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên toàn Công ty, Công ty đã cố gắng thực hiện năm 2018 với các chỉ tiêu cụ thể như sau: Than mua năm 2018 là 3.667 nghìn tấn đạt 120% so với kế hoạch năm, sản lượng than bán đạt 3.487

nghìn tấn bằng 114% kế hoạch năm, doanh thu đạt 115% kế hoạch năm, GTSX đạt 136% kế hoạch năm, GTSX tính lương đạt 114% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt 21.978 triệu đồng đạt 189% kế hoạch năm, thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt 8.623.000 nghìn đồng/người/tháng. Hàng tồn kho tăng so với đầu năm 313.211 triệu đồng, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 205.873 triệu đồng, nợ phải trả tăng 142.511 triệu đồng.

Công ty đã đẩy mạnh sản lượng, cố gắng tiết giảm chi phí và đã hoàn thành và vượt 189% kế hoạch ở chỉ tiêu lợi nhuận và lương bình quân cho các cán bộ, công nhân viên.

2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results)*.

Biến động về tài sản, nguồn vốn năm 2018:

TT	Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng, giảm		Tỷ lệ % đầu kỳ so với cuối kỳ
					Số tiền	Tỷ lệ %	
	B	C	1	2	3=1-2	4=3/2	5=1/2
	TÀI SẢN						
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	717.903.637.713	583.575.135.340	134.328.502.373	(23,02%)	(123,02%)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16.283.173.471	23.742.962.014	(7.459.788.543)	(31,42%)	(68,58%)
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	45.120.528.359	250.993.069.778	(205.872.541.419)	(82,02%)	(17,98%)
IV	Hàng tồn kho	140	611.207.661.003	297.996.258.355	313.211.402.648	(105,11%)	(205,11%)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	45.292.274.880	10.842.845.193	34.449.429.687	(317,72%)	(417,72%)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	95.226.865.351	90.765.026.671	4.461.838.680	(4,92%)	(104,92%)
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-		
II	Tài sản cố định	220	90.631.503.495	89.513.524.405	1.117.979.090	(1,25%)	(101,25%)
1	Tài sản cố định hữu hình	221	58.623.863.930	56.522.458.704	2.101.405.226	(3,72%)	(103,72%)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-		
3	Tài sản cố định vô hình	227	32.007.639.565	32.991.065.701	(983.426.136)	(2,98%)	(97,02%)
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-	-		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	629.032.844	(629.032.844)	(100,00%)	(0,00%)
V	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-		
VI	Tài sản dài hạn khác	260	4.595.361.856	622.469.422	3.972.892.434	(638,25%)	(738,25%)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	813.130.503.064	674.340.162.011	138.790.341.053	(20,58%)	(120,58%)
	NGUỒN VỐN						
C	C. NỢ PHẢI TRẢ	300	638.214.416.835	495.703.317.367	142.511.099.468	(28,75%)	(128,75%)
I	I. Nợ ngắn hạn	310	638.214.416.835	495.703.317.367	142.511.099.468	(28,75%)	(128,75%)
II	II. Nợ dài hạn	330	-	-	-		
D	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	174.916.086.229	178.636.844.644	(3.720.758.415)	(2,08%)	(97,92%)
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	174.916.086.229	178.636.844.644	(3.720.758.415)	(2,08%)	(97,92%)
1	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000	-	(0,00%)	(100,00%)
2	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	60.089.131.309	50.864.497.038	9.224.634.271	(18,14%)	(118,14%)
3	8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.167.507.603	10.392.141.874	(9.224.634.271)	(88,77%)	(11,23%)
4	9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	419	-	-	-		
5	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-		
6	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.659.447.317	17.380.205.732	(3.720.758.415)	(21,41%)	(78,59%)
6.1	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13.659.447.317	17.380.205.732	(3.720.758.415)	(21,41%)	(78,59%)
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	813.130.503.064	674.340.162.011	138.790.341.053	(20,58%)	(120,58%)

Những biến động lớn: Hàng tồn kho tăng so với đầu năm 313.211 triệu đồng, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 205.872 triệu đồng, nợ phải trả tăng 142.511 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tập trung chuẩn bị chân hàng để phát triển kinh doanh năm 2019, thu hồi công nợ để trả nợ.

Khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng vốn:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2018	Năm/Year 2017	Ghi chú/Note
<p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i>:</p> <p>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i>:</p> <p>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i> <i>Short term Debt</i></p>	<p>1,12</p> <p>0,16</p>	<p>1,18</p> <p>0,58</p>	
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p>	<p>0,78</p> <p>3,64</p>	<p>0,73</p> <p>2,77</p>	
<p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i>:</p> <p>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)</p> <p>Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p>	<p>8,7</p> <p>7,02</p>	<p>13,24</p> <p>6,23</p>	
<p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i></p>			

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,09%	0,04%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	7,6%	9,73%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	1,64%	2,57%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,37%	0,54%
.....		

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit*

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Theo bảng biến động tài sản thì nợ phải trả giảm 530.971 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tập trung làm tốt việc rút giảm hàng tồn kho, thu hồi công nợ để trả nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Công ty không có nợ phải trả xấu, không có chênh lệch tỷ giá và chênh lệch lãi vay.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.*

Trong năm Công ty đổi mới về chính sách sản phẩm: Kinh doanh không phải là gì bán lấy, mà coi than mua từ Tập đoàn TKV mới chỉ là sản phẩm thô, còn sản phẩm bán cho khách hàng phải là sản phẩm “tinh”, đặc thù đã trải qua quá trình chế biến lại, đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả và phù hợp với công nghệ của từng khách hàng.

Do đó Công ty đã tập trung sáng kiến các phương pháp chế biến để tạo ra những sản phẩm đặc thù cho từng khách hàng để đảm bảo khách hàng sử dụng tiết kiệm hơn, giá thành rẻ hơn, đồng thời hiệu quả trên 1 tấn than bán ra của Công ty cũng được tăng lên, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả SXKD.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future:*

Sở hữu một kênh phân phối, một mạng lưới các kho than bám sát khách hàng

là một tài sản sinh lời quan trọng bậc nhất của Công ty. Mạng lưới này cho phép Công ty đáp ứng nhu cầu than kịp thời mọi lúc, mọi nơi cho khách hàng, làm cho khách hàng cảm thấy mạng lưới này như chính là kho than dự trữ thường xuyên của mình.

Do đó trong những năm tiếp theo Công ty phải tập trung tái cơ cấu mạng lưới bán than như sau:

- Tập trung đầu tư và hợp tác đầu tư mở rộng mạng lưới các kho than để bám sát khách hàng, đặc biệt là các khách hàng trọng điểm.

- Mua lại các kho than trọng điểm đang đi thuê và hợp tác đầu tư lâu dài với chủ các kho than để đảm bảo tính ổn định lâu dài về địa điểm bán than trong tương lai.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

- Báo cáo Tài chính của Công ty đã được Kiểm toán chấp nhận toàn phần.

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

- Công ty là đơn vị kinh doanh nên mức tiêu thụ năng lượng, nước, phát thải rất thấp như đã báo ở trên, vì vậy mức tác động đến các chỉ tiêu môi trường là gần như không đáng kể.

b. *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ Review concerning the problems of workers*

- Công ty đã thực tốt mọi chế độ đối với người lao động, tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về lao động, trong năm chưa có khiếu nại nào của người lao động.

c. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ Review concerning corporate responsibility towards the local community*

- Mức độ đóng góp của doanh nghiệp đến địa phương còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở các khoản đóng góp nhỏ dưới 10 triệu đồng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

- Năm 2018, nền kinh tế thế giới tiềm ẩn nhiều rủi ro, kinh tế trong nước còn khó khăn, sản xuất và kinh doanh than gặp nhiều thách thức. Nhận thức được những khó khăn và chủ động phát huy những thuận lợi, HĐQT Công ty đã tập trung quản lý, lãnh

đạo, chỉ đạo Ban Tổng giám đốc, các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc tập trung vào các lĩnh vực quan trọng, khai thác mọi nguồn lực, đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Vì vậy, tình hình SXKD, tiêu thụ than của Công ty vẫn giữ được thế ổn định, các chỉ tiêu chính đạt kế hoạch đề ra.

- Kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2018 cụ thể như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện 12 tháng 2018	% TH so KH năm 2018
A	B	C	2	3	5
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn	3.065.000	3.667.586	120%
b	Than bán ra	Tấn	3.065.000	3.487.637	114%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn	1.865.000	2.106.285	113%
	- Than giao lại TKV và Hộ lớn	Tấn	1.200.000	1.381.352	115%
2	Doanh thu tổng số:	Tr. đồng	4.958.985	5.712.483	115%
3	Giá trị sản xuất tính lương	"	174.135	199.147	114%
4	Tổng lợi nhuận:	"	11.600	21.978	189%
5	Cổ tức	%	7,00	7,00	100%
6	Thu nhập bình quân	đ/người/ tháng		8.721.000	115%

* Tình hình tài chính của Công ty:

Tình hình tài chính của Công ty nói chung lành mạnh, cụ thể:

- Tổng số vốn chủ sở hữu cuối năm: 174.916 tỷ đồng, bằng 1,74 % vốn điều lệ.
- Hệ số bảo toàn và phát triển vốn của Công ty năm 2018 thực hiện 1,00 lần so với cùng kỳ năm 2017. Hệ số = 1, cho thấy Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ: 13,6%.

* Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:

Giá trị thực hiện kế hoạch đầu tư XD CB năm 2018 là 7,462 tỷ đồng, đạt 82% kế hoạch, vì một số dự án chưa hoàn thành và quyết toán trong năm 2018.

Các dự án dở dang và chưa triển khai được, Công ty đã có báo cáo TKV và được chấp thuận tiếp tục tổ chức thực hiện trong năm 2019.

* Đánh giá kết quả SXKD của Công ty năm 2018:

Năm qua, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chính (giá trị sản xuất; các chỉ tiêu lợi nhuận và thu nhập bình quân phải điều chỉnh). Đạt được kết quả trên là do Công ty đã nhận thức được khó khăn, biết chủ động khai thác những thế mạnh, phát huy tính tích cực, năng động trong kinh doanh và truyền thống của đơn vị, điều hành tiêu thụ hợp lý, hiệu quả, nhất là thực hiện hiệu quả công tác chế biến than.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

Qua quá trình giám sát, HĐQT nhận thấy Ban giám đốc triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường và yêu cầu của HĐQT. Tổng giám đốc và bộ máy quản lý đã góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh đạt kế hoạch của Công ty năm 2018.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors*

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2019. Đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Đảm bảo hoạt động của Công ty ổn định; chỉ đạo triển khai thực hiện đúng và đầy đủ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

- Giám sát chặt chẽ và kịp thời chỉ đạo chấn chỉnh các hoạt động của Công ty và các đơn vị trực thuộc, nhằm đảm bảo SXKD của Công ty an toàn có hiệu quả, chánh rủi ro, bảo toàn và phát triển vốn.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tổ chức các cuộc họp bất thường để xử lý các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch; bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).*

1. *Hội đồng quản trị/ Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).*

Danh sách Hội đồng quản trị:

- Lê Quang Bình – Chủ tịch HĐQT, người đại diện vốn của Tập đoàn Công nghiệp

than – khoáng sản Việt Nam (TKV) tại Công ty, số cổ phần đại diện: 6.744.000 cổ phần, chiếm 67,44%.

- Ngô Quang Trung – Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 2.388 cổ phần, chiếm 0,024%.

- Phan Tiến Hải – Ủy viên kiêm phó Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 5.972 cổ phần, chiếm 0,06%.

- Nguyễn Minh Hải – Ủy viên kiêm phó Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 8.248 cổ phần, chiếm 0,082%.

- Vũ Hữu Long – Ủy viên kiêm trưởng phòng kế hoạch thị trường, số cổ phần sở hữu 10.000 cổ phần, chiếm 0,1%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

HĐQT Công ty chỉ đạo tập thể tất cả các hoạt động, không phân chia thành các tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT Công ty đã tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn.

- HĐQT Công ty đã tổ chức các cuộc họp để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh. Năm 2018, HĐQT Công ty đã tổ chức 25 cuộc họp và đưa ra nghị quyết để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh, cụ thể:

+ Thông qua 06 văn bản liên quan đến tổ chức SXKD, tài chính gồm: Chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018; Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán của Công ty để trả cổ tức năm 2017; Quyết toán thù lao, tiền thưởng của viên chức quản lý năm 2017; Ủy quyền cho Tổng giám đốc làm thủ tục và ký hợp đồng vay vốn phục vụ SXKD; Quyết định trả cổ tức bằng tiền năm 2017 cho cổ đông; Thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT Công ty sửa đổi, bổ sung, phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2017-2022; Thông qua kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2018, kế hoạch SXKD quý III năm 2018; Giao định mức nhu cầu vốn lưu động và hệ số tài chính năm 2018; Ủy quyền cho Tổng giám đốc được chủ động làm thủ tục vay vốn, trực tiếp ký hợp đồng và các giấy tờ liên quan đến việc vay vốn phục vụ SXKD trong thời gian từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.

+ Thông qua 11 nội dung về công tác đầu tư xây dựng: Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2018 của Công ty CPKD than Miền Bắc; Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu Dự án cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc và xây dựng hội trường, nhà ăn tập thể kết hợp làm kho và nhà để xe Công ty KD than Tây Bắc (điều chỉnh); Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu Dự án xây dựng nhà làm việc và bán hàng Công ty KD than Bắc Lạng (điều chỉnh); Phê duyệt Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc; Phê duyệt chủ trương



dầu tư Dự án xây dựng kho bãi chứa than tại Thái Bình; Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 của Công ty CPKD Than Miền Bắc; Phê duyệt chủ trương quản lý, sử dụng và phương án xử lý Khách sạn Phương Đông – Công ty KD than Nghệ Tĩnh (tại xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An); Phê duyệt Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc; Thông qua chủ trương báo cáo TKV bổ sung kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 của Công ty CPKD Than Miền Bắc với dự án: Mua sắm tài sản cố định tại Kho Nghi Sơn, Thanh Hóa; Phê duyệt (bổ sung lần 2) Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 của Công ty CPKD than Miền Bắc với dự án: Mua sắm tài sản cố định tại Kho Nghi Sơn, Thanh Hóa; Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 của Công ty CPKD Than Miền Bắc.

+ Thông qua 08 nội dung về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương: Cho ông Nguyễn Thành Nam thôi giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống điều động về Văn phòng Công ty, giao nhiệm vụ cho ông Phan Tiến Hải kiêm nhiệm Giám đốc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống; Chấp thuận để ông Vũ Văn Hà thôi làm Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty, thôi tham gia HĐQT và thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty, bầu ông Lê Quang Bình - Trưởng ban, thành viên Ban quản lý vốn TKV làm ủy viên HĐQT và giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT; Bổ nhiệm ông Vũ Văn Mạnh giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống; Chấp thuận để ông Đoàn Hữu Thung thôi làm người đại diện của TKV tham gia HĐQT Công ty, từ nhiệm ủy viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty; Bổ nhiệm ông Ngô Quang Trung – Phó trưởng ban Kinh doanh than TKV, người đại diện của TKV tham gia HĐQT Công ty nhiệm kỳ (2017-2022), giữ chức ủy viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty kể từ ngày 01/06/2018; Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty; Chỉ định ông Vũ Huy Phương làm Thư ký Công ty và làm Người phụ trách quản trị Công ty thay ông Hà Đức Hoàn kể từ ngày 01/10/2018; Bổ nhiệm lại ông Bùi Huy Nam tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD than Ninh Bình nhiệm kỳ 03 năm kể từ ngày 14/10/2018; Bổ nhiệm lại ông Phạm Văn Hảo tiếp tục giữ chức Giám đốc Công ty KD than Hải Phòng nhiệm kỳ 03 năm kể từ ngày 16/10/2018; Thống nhất kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD than Nghệ Tĩnh của ông Nguyễn Văn Dũng kể từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/5/2019; Quyết định sử dụng hệ thống than lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty mẹ - TKV để áp dụng trong toàn Công ty CPKD Than Miền Bắc kể từ ngày 01/01/2018

- Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Đại hội đã thông qua các nội dung quan trọng về SXKD năm 2017 và kế hoạch SXKD năm 2018; thông qua báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính năm 2017; Biểu quyết thông qua việc bầu thay thế ủy viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ (2017-2022).

- Các cuộc họp của HĐQT đều có Ban Kiểm soát được tham dự.

- Hoạt động của HĐQT và Ban điều hành kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT và Ban điều hành, đã tác động thuận lợi cho hoạt

động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

- Ban tổng giám đốc triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, kịp thời thông tin và điều chỉnh thực hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường đã góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh đạt kế hoạch của Công ty năm 2018.

+ Đã hướng dẫn, chỉ tạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng đầy đủ các quy định của TKV về ký hợp đồng, viết hóa đơn, công tác dịch vụ hộ lớn, công tác tài chính kế toán.

+ Đã thực hiện việc kiện toàn tổ chức một số chức danh cán bộ chủ chốt trong Công ty và đơn vị trực thuộc theo đúng chủ trương về tái cấu trúc quản trị nội bộ.

+ Thực hiện chủ trương tiết giảm lao động theo chỉ đạo của TKV, Công ty đã tiết giảm được 10 lao động.

+ Đã từng bước hoàn thiện được các quy chế, quy định các mặt quản lý của Công ty.

+ Duy trì tốt công tác an toàn lao động, triển khai áp dụng đúng quy định các biện pháp an toàn, bảo hộ lao động.

*** Danh mục các văn bản của HĐQT Công ty năm 2018:**

Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
I	Tổ chức SXKD, tài chính		
1	Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2018	19/3/2018	01 buổi
2	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán của Công ty để trả cổ tức năm 2017	19/3/2018	
3	Quyết toán tiền thù lao, tiền thưởng của viên chức quản lý năm 2017	27/4/2018	01 buổi
4	Ủy quyền cho Tổng giám đốc làm thủ tục và ký hợp đồng vay vốn phục vụ SXKD	01/6/2018	01 buổi
5	Trả cổ tức bằng tiền năm 2017 cho cổ đông	09/5/2018	01 buổi
6	Thông qua: - Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT Công ty sửa đổi, bổ sung; Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2017-2022. - Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2018; kế hoạch SXKD quý III năm 2018. - Giao định mức nhu cầu vốn lưu động và hệ số tài chính năm 2018.	27/6/2018	01 buổi
7	Ủy quyền cho Tổng giám đốc được chủ động làm các thủ tục vay vốn, trực tiếp ký hợp đồng và các giấy tờ liên quan đến việc vay vốn phục vụ SXKD, thời gian ủy quyền từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.	27/12/2018	01 buổi

II	Đầu tư, xây dựng		
8	Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2018 của Công ty CPKD than Miền Bắc	04/01/2018	01 buổi
9	Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu công trình: Cải tạo, sửa chữa văn phòng làm việc và xây dựng hội trường, nhà ăn tập thể kết hợp làm kho và nhà để xe – Công ty KD than Tây Bắc (điều chỉnh lần 1)	29/01/2018	01 buổi
10	Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu công trình: Xây dựng Nhà làm việc và bán hàng – Công ty KD than Bắc Lạng (điều chỉnh lần 1)	12/02/2018	01 buổi
11	Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 của Công ty CPKD than Miền Bắc	20/7/2018	01 buổi
12	Phê duyệt chủ trương đầu tư: Dự án xây dựng kho bãi chứa than tại Thái Bình	07/8/2018	01 buổi
13	Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 của Công ty CPKD than Miền Bắc	19/9/2018	01 buổi
14	Phê duyệt chủ trương quản lý, sử dụng và phương án xử lý Khách sạn Phương Đông – Công ty KD than Nghệ Tĩnh (tại xã Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An)	28/9/2018	01 buổi
15	Phê duyệt kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc	31/10/2018	01 buổi
16	Thông qua chủ trương báo cáo TKV bổ sung kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 của Công ty CPKD than Miền Bắc với dự án: Mua sắm tài sản cố định tại Kho Nghi Sơn, Thanh Hóa.	06/11/2018	01 buổi
17	Phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 (bổ sung lần 2) của Công ty CPKD than Miền Bắc với dự án: Mua sắm tài sản cố định tại Kho Nghi Sơn, Thanh Hóa.	22/11/2018	01 buổi
18	Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 của Công ty CPKD than Miền Bắc	28/12/2018	01 buổi
III	Tổ chức cán bộ, lao động tiền lương		
19	Công tác cán bộ tại Xí nghiệp KD than Cầu Đuống: - Cho ông Nguyễn Thành Nam thôi giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp và điều động về Văn phòng Công ty. - Giao nhiệm vụ cho ông Phan Tiến Hải kiêm Giám đốc Xí nghiệp (Thay đổi người đứng đầu Xí nghiệp).	29/01/2018	01 buổi
20	- Chấp thuận để ông Vũ Văn Hà thôi làm Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty, thôi tham gia HĐQT và thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT. - Bầu ông Lê Quang Bình – Trưởng ban, thành viên Ban quản lý vốn TKV làm thành viên HĐQT và giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT.	01/3/2018	01 buổi

21	Thay đổi người đứng đầu Xí nghiệp KD than Cầu Đuống – Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc (Bổ nhiệm ông Vũ Văn Mạnh giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống)	17/5/2018	01 buổi
22	- Chấp thuận để ông Đoàn Hữu Thung thôi làm Người đại diện của TKV tham gia HĐQT Công ty, từ nhiệm ủy viên HĐQT-Tổng giám đốc C.Ty. - Bổ nhiệm ông Ngô Quang Trung – Phó trưởng Ban KD than TKV, người đại diện của TKV tham gia HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2017-2022, giữ chức ủy viên HĐQT Công ty và giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty kể từ ngày 01/6/2018.	29/5/2018	01 buổi
23	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	29/5/2018	
24	Thôi làm Thư ký Công ty và thôi làm Người phụ trách quản trị Công ty của ông Hà Đức Hoàn kể từ 01/10/2018	27/9/2018	01
25	Chỉ định ông Vũ Huy Phương làm Thư ký Công ty và làm Người phụ trách quản trị Công ty kể từ 01/10/2018	27/9/2018	buổi
26	- Bổ nhiệm lại ông Bùi Huy Nam tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD Than Ninh Bình, nhiệm kỳ 03 năm, kể từ 14/10/2018 - Bổ nhiệm lại ông Phạm Văn Hào tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD Than Hải Phòng, nhiệm kỳ 03 năm, kể từ 16/10/2018	11/10/2018	01 buổi
27	Thống nhất kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD Than Nghệ Tĩnh của Ông Nguyễn Văn Dũng, kể từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/5/2019.	31/12/2018	01 buổi
IV	Lĩnh vực khác		
28	Quyết định sử dụng Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty mẹ - TKV để áp dụng trong toàn Công ty CPKD than Miền Bắc kể từ ngày 01/01/2018.	06/3/2018	01 buổi

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

HĐQT Công ty chưa phân thành các tiểu ban và không có thành viên độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

HĐQT Công ty chưa có.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban, số cổ phần sở hữu 7.944 cổ phần, chiếm 0,079%.
- Cao Thị Nhung - Ủy viên, số cổ phần sở hữu 800 cổ phần, chiếm 0,008%.
- Bùi Thị Phương Thảo – Ủy viên, số cổ phần sở hữu 800 cổ phần, chiếm 0,008%.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban kiểm soát căn cứ vào kế hoạch năm để triển khai, Ban kiểm soát đã làm việc tại văn phòng Công ty và các chi nhánh của Công ty.

- Hàng tháng, Ban làm việc tại Công ty về các vấn đề như công nợ, lao động tiền lương, giám sát công tác tài chính kế toán. Hàng quý và năm, Ban kiểm soát thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính tại đơn vị, lập biên bản kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành về các mặt như văn bản quy chế quy định, thực hiện kế hoạch, công tác tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT.

- Hàng quý, Ban kiểm soát lập báo cáo hoạt động kiểm soát, báo cáo giám sát tại đơn vị gửi TKV đúng nội dung yêu cầu và đảm bảo thời gian nộp báo cáo.

- Ngoài ra, Ban kiểm soát đã làm việc tại các đơn vị trực thuộc. Các cuộc kiểm tra, giám sát được tập trung vào các nội dung như:

+ Xem xét báo cáo tài chính và kiểm tra phân phối thu nhập, công nợ phải thu, các khoản chi tiêu tài chính, thực hiện kế hoạch ĐTXD, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, tình hình huy động và sử dụng vốn... của Công ty.

+ Kiểm tra công tác chế biến than, ký kết hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng, quản lý theo dõi GGT nhận than.

+ Kiểm tra việc xây dựng và thực hiện các qui chế, qui định của Công ty tại các đơn vị trực thuộc.

+ Kiểm tra công tác tuyển dụng, quản lý lao động, thực hiện quy chế tiền lương, giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý ĐTXD, kiểm soát chi phí và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đã được HĐQT phê duyệt.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

- Công ty không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights*).

- Công ty không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khác phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

- Hầu hết các quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính Công ty đã chấp hành nghiêm chỉnh, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được:

- + Chưa thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
- + Chưa tham gia các lớp đào tạo về quản trị Công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO và được chấp nhận toàn phần, cụ thể ý kiến của kiểm toán viên như sau:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh than.

Công ty có trụ sở tại số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	<i>Bổ nhiệm ngày 01/03/2018</i>
- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT	<i>Miễn nhiệm ngày 01/03/2018</i>
- Ông Đoàn Hữu Thung	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 30/05/2018</i>
- Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	<i>Bổ nhiệm ngày 01/06/2018</i>

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 01/06/2018</i>
- Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 30/05/2018</i>
- Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 29/03/2018</i>

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Trung - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Đã ký

Tổng Giám đốc
Ngô Quang Trung



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018*

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019 từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Báo cáo kiểm toán số 100/2018/BCKT-BCTCTH/CPA VIETNAM phát hành ngày 12/02/2018 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Đã ký

Đã ký

Bùi Văn Vượng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		717,903,637,713	583,575,135,340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16,283,173,471	23,742,962,014
1. Tiền	111		16,283,173,471	23,742,962,014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,120,528,359	250,993,069,778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42,207,821,366	140,458,137,869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,746,190,655	116,767,861,851
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3,437,547,886	464,544,086
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3,019,978,437)	(8,230,817,732)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		748,946,889	1,533,343,704
IV. Hàng tồn kho	140		611,207,661,003	297,996,258,355
1. Hàng tồn kho	141	V.7	611,207,661,003	297,996,258,355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,292,274,880	10,842,845,193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	2,921,748,899	590,101,621
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41,964,238,993	9,263,431,941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	406,286,988	989,311,631
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,226,865,351	90,765,026,671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		90,631,503,495	89,513,524,405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	58,623,863,930	56,522,458,704
<i>Nguyên giá</i>	222		174,552,772,146	163,834,481,217
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(115,928,908,216)	(107,312,022,513)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32,007,639,565	32,991,065,701
<i>Nguyên giá</i>	228		36,941,377,794	36,941,377,794
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4,933,738,229)	(3,950,312,093)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	629,032,844
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	629,032,844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,595,361,856	622,469,422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.2	4,595,361,856	622,469,422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		813,130,503,064	674,340,162,011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		638,214,416,835	495,703,317,367
I. Nợ ngắn hạn	310		638,214,416,835	495,703,317,367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	304,448,586,725	65,634,247,790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	31,820,425,757	35,054,100,007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	7,004,551,093	3,848,909,981
4. Phải trả người lao động	314	V.14	13,910,268,239	14,804,050,506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	828,120,321	632,409,359
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6,978,403,004	12,443,352,118
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	270,047,584,400	360,113,724,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,176,477,296	3,172,523,606
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174,916,086,229	178,636,844,644
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	174,916,086,229	178,636,844,644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		60,089,131,309	50,864,497,038
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,167,507,603	10,392,141,874
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,659,447,317	17,380,205,732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		314,230,732	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,345,216,585	17,380,205,732
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		813,130,503,064	674,340,162,011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,712,483,113,557	4,201,420,373,601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,712,483,113,557	4,201,420,373,601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5,361,164,752,530	3,945,504,251,511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		351,318,361,027	255,916,122,090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54,911,727,527	64,675,539,369
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	49,847,225,247	38,400,227,764
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>18,600,238,255</i>	<i>25,154,184,926</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	320,970,346,484	233,732,640,679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13,790,230,652	25,769,162,129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,622,286,171	22,689,630,887
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,071,291,459	1,493,125,621
12. Chi phí khác	32	VI.8	715,531,599	2,428,568,124
13. Lợi nhuận khác	40		355,759,860	(935,442,503)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,978,046,031	21,754,188,384
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	8,632,829,446	4,373,982,652
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,345,216,585	17,380,205,732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,334.52	731.42

11/1/01/B.N.H.3/C/II

BÁO CÁO LỢI CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm Nay	Năm Trước
I. Lợi chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,978,046,031	21,754,188,384
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11,014,675,487	13,115,676,769
- Các khoản dự phòng	03		(5,210,839,295)	(4,534,360,231)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	28,643
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		37,200,692	(231,924,598)
- Chi phí lãi vay	06		18,600,238,255	25,154,184,926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46,419,321,171	55,257,793,893
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		176,034,016,305	157,318,455,774
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(313,211,402,648)	366,535,268,681
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		229,450,665,196	(489,364,592,507)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,304,539,712)	2,249,406,555
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18,661,147,896)	(25,080,845,258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,482,314,024)	(2,114,064,185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,062,021,310)	(4,449,825,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98,182,577,082	60,351,597,353
II. Lợi chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8,572,039,733)	(4,375,282,080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(135,661,819)	98,372,727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98,461,127	133,551,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,609,240,425)	(4,143,357,482)
III. Lợi chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	2,637,357,293,716	3,135,540,912,787
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(2,727,423,433,316)	(3,175,427,188,787)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,966,985,600)	(4,956,571,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97,033,125,200)	(44,842,847,700)
Lợi chuyển tiền thuần trong năm	50		(7,459,788,543)	11,365,392,171
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	23,742,962,014	12,377,598,486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(28,643)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	16,283,173,471	23,742,962,014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Địa chỉ
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Kinh doanh than	105 Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Kinh doanh than	75 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thanh Hóa
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Kinh doanh than	26A Hoàng Quốc Việt, P. Thị Cầu, Bắc Ninh
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Kinh doanh than	số 5 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Kinh doanh than	Thanh Tuyền, Thanh Liêm, Hà Nam
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Kinh doanh than	số 2 Văn Cao, P. Văn Miếu, Nam Định
- Công ty Kinh doanh Than Ninh Bình	Kinh doanh than	Khu công nghiệp Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Kinh doanh than	633 Dương Tự Minh, Tân Long, Thái Nguyên
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	Kinh doanh than	Số 1 Trần Nguyên Hãn, Hồng Hà, Yên Bái
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Kinh doanh than	Kiến Thiết, Sông Lô, Việt Trì, Phú Thọ
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Kinh doanh than	124 Trần Hưng Đạo, Đội Cung, TP. Vinh
- CN công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Kinh doanh than	342A Ngô Gia Tự, Đưc Giang, Long Biên, Hà Nội
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long
- Phân xưởng chế biến Kinh Môn	Chế biến than	Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 780 người (Tại ngày 31/12/2017 là 870 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, báo cáo kiểm toán số 100/2018/BCKT - BCTCTH/CPA VIETNAM phát hành ngày 12/02/2018 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần lập bởi công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT - BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài tổng hợp chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp đích danh với các lô nhập về chế biến hoặc bán thẳng và bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	03-08 năm
Phương tiện vận tải	03-06 năm
Thiết bị quản lý	03-04 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT - BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm phí sử dụng cấp, internet, bảo hiểm xe, tiền thuê đất được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng 24 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn,...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, tiền điện.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả chi phí thuê kho bãi, vận chuyển:* Căn cứ vào khối lượng thực hiện phát sinh trong kỳ trên biên bản nghiệm thu giữa các bên nhân với đơn giá quy định trên hợp đồng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành ngày 02/05/2018, việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán than, hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ giao hệ lớn, cho thuê kho, bãi, kiot, máy móc,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ giao hệ lớn được căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, doanh thu cho thuê kho bãi căn cứ vào số ngày thực tế nhân với đơn giá trên hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chiết khấu nhận được do thanh toán trước tiền mua hàng với nhà cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chiết khấu: Được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng được thanh toán trước hạn nhân với số tiền chiết khấu được quy định trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: Hàng tồn kho hao hụt, mất mát,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn, chi chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), chiết khấu thanh toán của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, cân hàng, bốc xúc và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.5)

17. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Hải Phòng
- Quảng Ninh
- Thanh Hóa

Đ
Y
N
T
Á
C
H
I
N
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

- Bắc Ninh
- Hà Nội
- Các khu vực còn lại gồm Nghệ An, Vĩnh Phú, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Yên Bái.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; Mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4,350,683,655	2,575,238,083
Tiền gửi ngân hàng	11,932,489,816	21,167,723,931
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	16,283,173,471	23,742,962,014

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Long Sơn	-	21,214,724,408
Công ty cổ phần Xi măng Sông Lam	-	15,340,029,109
Công ty TNHH Trung Trung Hiếu	4,302,123,508	3,121,237,555
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	3,195,472,880	13,411,801,991
Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3,019,978,437	3,019,978,437
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	7,180,707,600	-
Các khách hàng còn lại	24,509,538,941	84,350,366,369
Cộng	42,207,821,366	140,458,137,869

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	7,180,707,600	-
Cộng	7,180,707,600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	103,033,756,249
Công ty chế biến than Quảng Ninh	325,593,455	-
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	446,509,397	-
Các khách hàng còn lại	<u>974,087,803</u>	<u>13,734,105,602</u>
Cộng	<u>1,746,190,655</u>	<u>116,767,861,851</u>

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	103,033,756,249
Công ty chế biến than Quảng Ninh	325,593,455	-
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	<u>446,509,397</u>	-
Cộng	<u>772,102,852</u>	<u>103,033,756,249</u>

4. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	243,097,984	-	103,787,581	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	100,000,000	-
Tạm ứng	-	-	1,200,016	-
Trợ cấp thai sản, trợ cấp thôi việc	-	-	37,478,750	-
Lãi chậm trả phải thu	169,180,116	-	212,946,646	-
VAT đầu ra hàng bán đang đi đường	3,017,473,338	-	-	-
Phải thu khác	<u>7,796,448</u>	<u>-</u>	<u>9,131,093</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>3,437,547,886</u>	<u>-</u>	<u>464,544,086</u>	<u>-</u>

5. Chi phí trả trước

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phí đường bộ, đăng kiểm xe ô tô	131,007,143	82,396,809
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	742,652,718	498,104,812
- Chi phí bốc xúc, vận chuyển	1,310,476,196	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	170,207,744	-
- Các khoản khác	<u>567,405,097</u>	<u>9,600,000</u>
Cộng	<u>2,921,748,899</u>	<u>590,101,621</u>

5.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	487,204,753	198,655,764
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,748,994,965	375,746,998
- Chi phí thuê kho	300,000,000	-
- Các khoản khác	<u>59,162,138</u>	<u>48,066,660</u>
Cộng	<u>4,595,361,856</u>	<u>622,469,422</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Các khoản phải thu, trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3,019,978,437	(3,019,978,437)	3,019,978,437	(3,019,978,437)	-
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại phát triển Hoàng Minh	-	-	2,670,499,355	(1,335,249,678)	1,335,249,678
Công ty cổ phần sản xuất dịch vụ phát triển Hoàng Long	-	-	2,003,937,538	(963,473,047)	1,040,464,491
Công ty TNHH Than Đông Anh	-	-	3,425,917,488	(1,053,296,852)	2,372,620,636
Công ty TNHH MTV Kinh doanh than Hưng Thịnh	-	-	1,613,794,475	(484,138,343)	1,129,656,133
CTCP Thương mại và dịch vụ Thảo Nguyên Hà Nội	-	-	3,129,311,061	(938,793,318)	2,190,517,743
CTCP Xây dựng và xuất nhập khẩu Hạ Long group	-	-	1,452,960,195	(435,888,059)	1,017,072,137
Cộng	3,019,978,437	(3,019,978,437)	17,316,398,549	(8,230,817,732)	9,085,580,817

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi trên đường	108,906,181,567	-	48,899,836,602	-
Nguyên liệu, vật liệu	11,619,438	-	9,531,645	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	933,969	-
Hàng hóa	435,672,877,705	-	249,085,956,139	-
Hàng gửi đi bán	66,616,982,293	-	-	-
Cộng	611,207,661,003	-	297,996,258,355	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Giá trị (tại ngày 31/12/2018): 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số đầu năm	85,819,296,511	37,713,533,910	40,070,634,433	231,016,363	163,834,481,217
Mua trong năm	2,973,710,851	-	-	-	2,973,710,851
Đầu tư XDCB hoàn thành	8,609,913,272	549,030,454	-	-	9,158,943,726
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	(468,683,648)	(945,680,000)	-	-	(1,414,363,648)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	96,934,236,986	37,316,884,364	40,070,634,433	231,016,363	174,552,772,146
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	43,692,342,514	31,263,807,799	32,212,096,841	143,775,359	107,312,022,513
Khấu hao trong năm	6,448,065,191	1,538,031,674	2,021,508,490	23,643,996	10,031,249,351
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	(468,683,648)	(945,680,000)	-	-	(1,414,363,648)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	49,671,724,057	31,856,159,473	34,233,605,331	167,419,355	115,928,908,216
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42,126,953,997	6,449,726,111	7,858,537,592	87,241,004	56,522,458,704
Số cuối năm	47,262,512,929	5,460,724,891	5,837,029,102	63,597,008	58,623,863,930

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 85.767.757.114 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	36,831,227,794	110,150,000	36,941,377,794
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	36,831,227,794	110,150,000	36,941,377,794
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	3,901,356,541	48,955,552	3,950,312,093
Khấu hao trong kỳ	946,709,472	36,716,664	983,426,136
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	4,848,066,013	85,672,216	4,933,738,229
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	32,929,871,253	61,194,448	32,991,065,701
Số cuối kỳ	31,983,161,781	24,477,784	32,007,639,565

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
XD Trạm Hà Trung công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	-	628,732,844
Chi phí xây dựng khác	-	300,000
Cộng	-	629,032,844

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	4,828,847,095	4,828,847,095	2,718,423,070	2,718,423,070
Công ty cổ phần khoáng sản Bắc	163,091,510	163,091,510	2,755,788,077	2,755,788,077
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	133,868,654,927	133,868,654,927	-	-
Công ty kho vận Đá Bạc	80,462,589,294	80,462,589,294	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	85,125,403,899	85,125,403,899	60,160,036,643	60,160,036,643
Cộng	304,448,586,725	304,448,586,725	65,634,247,790	65,634,247,790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	133,868,654,927	133,868,654,927	-	-
Công ty kho vận Đá Bạc	80,462,589,294	80,462,589,294	-	-
Công ty CP giám định Vinacomin	370,264,391	370,264,391	267,346,951	267,346,951
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	-	233,854,347	233,854,347
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	778,988,031	778,988,031	1,277,469,526	1,277,469,526
Bệnh viện Than - Khoáng sản VN	39,476,000	39,476,000	-	-
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Than Uông Bí	-	-	507,478,620	507,478,620
Công ty cổ phần vật tư hóa chất Hà Nội - Tổng hóa chất	-	-	1,011,223,290	1,011,223,290
Cộng	215,519,972,643	215,519,972,643	3,297,372,734	3,297,372,734

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần gạch ốp lát Thanh Bình	3,870,000,000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Trường Minh	2,036,548,120	-
Công ty cổ phần Đông Bắc Hải Dương	3,232,852,227	-
Công ty cổ phần KD than & XD Hà Nội	-	2,836,230,417
Công ty cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	7,748,390,820
Các khách hàng còn lại	22,681,025,410	24,469,478,770
Cộng	31,820,425,757	35,054,100,007

12.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần đầu tư TM và dịch vụ - Vinacomin	-	6,338,966
Cộng	-	6,338,966

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,103,013,773	14,331,025,536	14,626,329,743	807,709,566
Thuế xuất, nhập khẩu	-	956,752,404	956,752,404	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,586,705,231	8,632,829,446	5,482,314,024	5,737,220,653
Thuế thu nhập cá nhân	111,103,317	851,987,587	587,558,950	375,531,954
Thuế tài nguyên	-	6,075,000	6,075,000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	48,087,660	3,215,557,426	3,179,556,166	84,088,920
Các loại thuế khác	-	89,848,202	89,848,202	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	126,682,307	126,682,307	-
Cộng	3,848,909,981	28,210,757,908	25,055,116,796	7,004,551,093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30,270,786		-	30,270,786
Thuế thu nhập cá nhân	67,756,522	25,073,064	44,225,113	48,604,473
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	891,284,323	509,261,602	1,074,134,196	326,411,729
Các loại thuế khác	-	1,000,000	-	1,000,000
Cộng	989,311,631	535,334,666	1,118,359,309	406,286,988

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh than 10%
- Dịch vụ 10%

Tiền thuê đất

Được ước tính trên diện tích đất đang sử dụng nhân với đơn giá do nhà nước quy định theo từng vùng.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng, thưởng	13,910,268,239	14,804,050,506
Cộng	13,910,268,239	14,804,050,506

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	375,760,582	436,670,223
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	14,880,441	109,615,823
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	423,814,910	-
Các khoản trích trước khác	13,664,388	86,123,313
Cộng	828,120,321	632,409,359

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	13,781,401	14,551,431
Kinh phí công đoàn	34,607,722	39,565,196
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	88,178,700	55,164,300
Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	6,068,148,100	11,712,034,718
Các quỹ nộp Tập đoàn	-	459,748,175
Lãi chậm trả	610,980,266	-
Phải trả khác	162,706,815	162,288,298
Cộng	6,978,403,004	12,443,352,118

16.2 Phải trả khác là bên có liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	459,748,175
Cộng		459,748,175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	360,113,724,000	360,113,724,000	2,637,357,293,716	2,727,423,433,316	270,047,584,400	270,047,584,400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	234,956,032,650	234,956,032,650	1,347,261,160,016	1,421,556,464,866	160,660,727,800	160,660,727,800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	125,157,691,350	125,157,691,350	712,134,355,900	727,905,190,650	109,386,856,600	109,386,856,600
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	456,701,930,300	456,701,930,300	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	115,561,424,000	115,561,424,000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	5,698,423,500	5,698,423,500	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	360,113,724,000	360,113,724,000	2,637,357,293,716	2,727,423,433,316	270,047,584,400	270,047,584,400

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 02/07/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/9560317/HĐTDHM ngày 21/05/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27784.17.086.775775.TD ngày 06/12/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 185/2017/HĐTD ngày 30/12/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 4931/17/TD-TT/H.25 ngày 08/11/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

11/11/2018 10:10:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	44,865,148,802	16,240,435,717	5,503,514,644	166,609,099,163
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	17,380,205,732	17,380,205,732
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	6,687,500,182	(6,687,500,182)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(688,151,946)	688,151,946	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-	151,054,393	(503,514,644)	(352,460,251)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	100,000,000,000	50,864,497,038	10,392,141,874	17,380,205,732	178,636,844,644
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	13,345,216,585	13,345,216,585
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	9,664,602,643	(9,664,602,643)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(439,968,372)	439,968,372	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(7,000,000,000)	(7,000,000,000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(10,065,975,000)	(10,065,975,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	60,089,131,309	1,167,507,603	13,659,447,317	174,916,086,229

(*): Tại ngày 24/04/2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 số 01/2018/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	67,440,000,000	67,440,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	32,560,000,000	32,560,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,000,000,000	5,000,000,000

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND

18.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	5,712,483,113,557	4,201,420,373,601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	<u>5,712,483,113,557</u>	<u>4,201,420,373,601</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	10,406,000	-
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	67,302,000	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2,417,640,292,577	1,486,400,501,594
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	18,315,642,590	-
Công ty khoáng sản và luyện kim Cao bằng	10,078,042,860	-
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	252,490,909	-
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	54,000,000	-
Tổng công ty Điện lực TKV	150,836,364	-
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	52,500,000	-
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	148,000,000	-
Công ty cổ phần Than Hòn Gai - Vinacomin	74,181,818	-
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	54,000,000	-
Công ty cổ phần Than Uông Bí - Vinacomin	379,404,545	-
Công ty cổ phần vật tư - TKV	126,000,000	-
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	68,138,182	-
Công ty cổ phần Cromit	6,527,916,000	-
Cộng	<u>2,453,999,153,845</u>	<u>1,486,400,501,594</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5,361,164,752,530	3,945,504,251,511
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	<u>5,361,164,752,530</u>	<u>3,945,504,251,511</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98,461,127	133,551,871
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	54,813,266,400	64,541,987,498
Cộng	<u>54,911,727,527</u>	<u>64,675,539,369</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	18,600,238,255	25,154,184,926
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	31,246,986,992	13,246,014,195
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	28,643
Cộng	<u>49,847,225,247</u>	<u>38,400,227,764</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	86,596,476,706	83,016,465,722
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	4,260,465,696	3,438,875,457
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	278,550,581	227,188,868
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,071,577,288	9,229,392,882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179,068,987,658	108,042,644,650
Chi phí bằng tiền khác	42,694,288,555	29,778,073,100
Cộng	320,970,346,484	233,732,640,679

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7,168,773,642	8,909,549,216
Chi phí vật liệu quản lý	283,217,807	203,355,462
Chi phí đồ dùng văn phòng	879,399,146	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	457,558,817	711,605,886
Chi phí dự phòng	-	5,210,839,385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,243,588,255	2,458,956,154
Chi phí bằng tiền khác	8,968,532,280	8,951,335,180
Cộng	19,001,069,947	26,445,641,283

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(5,210,839,295)	(676,479,154)
Cộng	13,790,230,652	25,769,162,129

7. Thu nhập khác

	Năm Nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		98,372,727
Tiền phạt hợp đồng thu được	53,476,220	-
Thuế đất được giảm theo thông báo số 12053/TB-CT ngày 30/12/2016 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	330,656,832	-
Các khoản khác	687,158,407	1,394,752,894
Cộng	1,071,291,459	1,493,125,621

8. Chi phí khác

	Năm Nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	130,661,819	-
Truy thu thuế và tiền phạt	257,456,539	115,724,878
Các khoản khác	327,413,241	2,312,843,246
Cộng	715,531,599	2,428,568,124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,325,751,896	8,085,328,301
Chi phí nhân công	95,419,284,663	93,071,264,113
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,157,949,727	895,912,448
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,014,675,487	13,115,676,769
Chi phí dự phòng	(5,210,839,295)	4,534,360,231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247,454,630,984	154,395,611,875
Chi phí khác bằng tiền	51,662,820,835	38,731,549,476
Cộng	409,824,274,297	312,829,703,213

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,136,734,214	4,373,982,652
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2,496,095,232	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8,632,829,446	4,373,982,652

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	21,978,046,031	21,754,188,384
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	8,705,625,042	115,724,878
Các khoản điều chỉnh tăng	8,705,625,042	115,724,878
Các khoản phạt, chi phí không được trừ	282,922,770	115,724,878
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành tại công ty	69,904,000	-
Chi phí lãi vay đối với công ty liên kết	8,352,798,272	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	30,683,671,073	21,869,913,262
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	6,136,734,214	4,373,982,652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,345,216,585	17,380,205,732
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	13,345,216,585	17,380,205,732
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	(10,065,975,000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,334.52	731.42

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban đầu hành thực tế được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 số 01/2018/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 giảm từ 1.738 đồng/cổ phiếu thành 731,42 đồng/cổ phiếu.

(**): Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LỢI CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,637,357,293,716	3,135,540,912,787
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Cộng	2,637,357,293,716	3,135,540,912,787

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2,727,423,433,316	3,175,427,188,787
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Cộng	2,727,423,433,316	3,175,427,188,787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát		
Lương, thù lao, thưởng, phụ cấp	2,539,667,466	780,206,848

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Than Ưông Bí	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty Điện lực TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	41,778,811,432	-
Công ty tuyển Than cửa Ông - Vinacomin	2,090,563,196	-
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	11,802,029,089
Doanh thu tài chính (chiết khấu thanh toán)	54,813,266,400	64,541,987,498
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	49,039,398,600	64,541,987,498
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5,773,867,800	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>	<u>7,180,707,600</u>	<u>-</u>
Công ty cổ phần Cromit	7,180,707,600	-
Tổng công ty Điện lực TKV	-	-
<u>Người mua trả tiền trước</u>	<u>-</u>	<u>6,338,966</u>
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	6,338,966
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải trả người bán</u>	<u>215,514,972,643</u>	<u>3,063,518,387</u>
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	370,264,391	267,346,951
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	133,868,654,927	-
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	80,462,589,294	-
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	778,988,031	1,277,469,526
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Than Uông Bí	-	507,478,620
Công ty cổ phần Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	-	1,011,223,290
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	34,476,000	-
<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>772,102,852</u>	<u>113,070,158,992</u>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	103,033,756,249
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	10,036,402,743
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	325,593,455	-
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	446,509,397	-
<u>Phải trả khác</u>	<u>-</u>	<u>459,748,175</u>
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	459,748,175

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá mua than của các bên liên quan là giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ấn định cộng thêm chi phí vận chuyển, cân, bốc xúc. Việc mua hàng hóa và dịch vụ khác từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh Than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hải Phòng	Quảng Ninh	Thanh Hóa	Bắc Ninh	Hà Nội	Khu vực còn lại	Loại trừ	Công
I. Doanh thu								
- Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1,215,877,450,572	228,078,768,287	1,440,311,359,025	721,768,931,535	601,529,450,270	1,505,318,014,514	-	5,712,883,974,203
- Doanh thu nội bộ	58,781,341,943	93,065,288,305	10,374,288,116	8,831,979,061	186,605,584,862	63,635,622,829	(421,694,965,762)	(400,860,646)
Tổng doanh thu	1,274,658,792,515	321,144,056,592	1,450,685,647,141	730,600,910,596	788,135,035,132	1,568,953,637,343	(421,694,965,762)	5,712,483,113,557
2. Các thông tin bộ phận khác								
- Tài sản bộ phận	373,924,362,543	16,560,312,938	246,137,982,382	49,138,243,192	571,979,377,689	173,776,796,700	(618,386,572,380)	813,130,503,064
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	373,924,362,543	16,560,312,938	246,137,982,382	49,138,243,192	571,979,377,689	173,776,796,700	(618,386,572,380)	813,130,503,064
Chi phí hình thành TSCĐ								
- Tài sản cố định hữu hình	-	-	3,128,594,942	4,588,304,182	-	4,015,755,453	-	12,132,654,577
- Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, báo cáo kiểm toán số 100/2018/BCKT - BCTCTH/CPA VIETNAM phát hành ngày 12/02/2018 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần lập bởi công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Trung

